

15. While not all apps are _____ on Android devices, the large majority of them can be accessed on iPhones, iPads, and iPods.

- A. useful B. keen C. available D. fond

IV. Give the correct form of each word in the brackets.

16. In the workplace, women should be given _____ opportunities as men. (EQUALLY)

17. Until now, the high cost of schooling has _____ or prevented poor parents from having their children, especially girls, educated. (COURAGE)

18. American teenagers send an average of 60 text messages per day, making this an _____ way in communication. (EFFECT)

19. Studies encourage mobile learning because students benefit greatly from more opportunities for _____ development. (ACADEMY)

20. Digital devices offer an opportunity to _____ students about media use. (EDUCATION)

V. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

GENDER ROLES IN PARENTING AND MARRIAGE

Gender roles develop through internalisation and identification during childhood. Sigmund Freud suggested that biology determines gender identity through (21) _____ with either the mother or the father. While some people agree with Freud, others argue that the development of the “gendered self” is not completely determined by biology, but rather the interactions that one has with the primary caregiver(s).

From birth, parents (22) _____ differently with children depending on their sex, and through this interaction parents can instill different values or traits in their children on the basis of what is normative for their sex. This internalisation of gender norms includes the choice of toys (“feminine” toys often reinforce interaction, nurturing, and closeness, “masculine” toys often reinforce independence and competitiveness) that a parents give to their children. Education also plays an (23) _____ role in the creation of gender norms. Gender roles that are created in childhood may permeate throughout life and help to structure parenting and marriage, especially in relation to work in and outside home. Despite the increasing number of women in the labor (24) _____, women are still responsible for the majority of domestic chores and childcare. While women split their time between work and care of the home, men in many societies are pressured into being the primary economic supporter of the home. (25) _____ the fact that different households may divide chores more evenly, there is evidence supporting the fact that women have retained the primary caregiver role within familial life despite contributing economically to the household. This evidence suggests that women who work outside the home often put an extra 18 hours a week doing household or childcare related chores as opposed to men who average 12 minutes a day in childcare activities.

21. A. health B. fitness C. identification D. balance
22. A. acquaint B. relate C. interact D. make
23. A. integral B. exact C. fact D. true
24. A. force B. power C. strength D. health

25. A. without B. in C. Despite D. on

VI. Read the passage and choose the best answer.

WHAT IS YOUR LEARNING STYLE?

If you find yourself learn better by making notes during the lecture, or when the teacher uses a new word, you want to see it written immediately, then you are very likely to be a more visual learner. You prefer to see the written words. You learn by reading and writing. Visual learners often think in pictures. If you find a particular task or text difficult, look for sources that will suit your learning style, e.g. sources with illustrations, charts, tables, or videos.

If you prefer recording the lecture and listening again to taking notes, or you memorize something by repeating it aloud instead of writing it out several times, you are probably a more auditory learner. You prefer to learn by listening and speaking. Auditory learners often learn best from lectures, discussions, by reading aloud, and by listening to audio material.

However, it is probably that you, like most people, learn through a mixture of styles. Sometimes you may prefer to learn by reading, at other time by listening. Ask yourself which is the best style for the particular task you are doing.

26. Which of the following is probably NOT preferred by a visual learner?

- A. reading aloud B. sources with illustrations C. sources with videos D. making notes

27. What does the word "it" in paragraph 1 refer to?

- A. the lecture B. the new word C. the note D. the written word

28. The word "visual" in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. picturesque B. written C. illustrative D. seeable

29. Which of the following statement is TRUE?

- A. Auditory learners hate taking notes.
B. Auditory learners prefer listening to speaking.
C. Most people are auditory learners.
D. When learning something by heart, an auditory learner prefers reading it out loud.

30. The word "auditory" in paragraph 2 can be best replaced by ____.

- A. discussive B. noisy C. audible D. recordable

VII. Complete the second sentence with the same meaning to the first one.

31. The Vietnamese government will make more progress in gender equality. (**made**)

=> More progress _____.

32. The Nile is longer than any other river in the world. (**longest**)

=> The Nile _____.

33. Dogs are intelligent but not as intelligent as chimpanzees. (**more**)

=> Chimpanzees _____.

34. Electronic dictionaries are now common in English classes. They can be very easily downloaded into your personal electronic device. (**which**)

=> _____.

35. Some students prefer a strict teacher. This teacher tells them exactly what to do. (**who**)

=> _____.

VIII. Listen and fill in each blank with NO MORE TWO WORD or NUMBER.

36. In 1945, representatives of _____ countries met in San Francisco at the United Nations Conference on International Organisation to approve the United Nations Charter.

37. The United Nations was established on 24 October _____ by 51 countries

38. Today, about _____ nations in the world belong to the UN.

39. All UN Member States are represented in the _____ - a group of nations, which meets to discuss the world's most urgent problems.

40. Decisions on important matters, such as international peace and security, new member admissions, the UN budget and the budget for peacekeeping, are decided by _____ majority.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

| | | | | | | |
|------|-------|-------|-----------------|-------|-------|----------------------|
| 1. C | 6. C | 11. A | 16. equal | 21. C | 26. A | 36. 50 |
| 2. C | 7. A | 12. C | 17. discouraged | 22. C | 27. B | 37. 1945 |
| 3. A | 8. A | 13. C | 18. effective | 23. A | 28. D | 38. 190 |
| 4. B | 9. A | 14. B | 19. academical | 24. A | 29. D | 39. General Assembly |
| 5. B | 10. B | 15. C | 20. educate | 25. C | 30. C | 40. two-thirds |

31. More progress in gender equality will be made by The Vietnamese government.

32. The Nile is the longest river in the world.

33. Chimpanzees are more intelligent than dogs.

34. Electronic dictionaries which can be very easily downloaded into your personal electronic device are now common in English classes.

35. Some students prefer a strict teacher who tells them exactly what to do.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “c”

Giải thích:

A. sue /su:/

B. spend /spend/

C. sure /ʃʊ:r/

D. pursue /pə'sju:/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/

Chọn C

2. C

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

A. head /hed/

B. spread /spred/

C. cream /kri:m/

D. bread /bred/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn C

3. A

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. come /kʌm/

B. roll /rɔʊl/

C. comb /kɒm/

D. grow /grəʊ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. reduction /rɪ'dʌk.ʃən/

B. popular /'pɒp.jə.lər/

C. financial /faɪ'næn.ʃəl/

D. romantic /rəʊ'mæn.tɪk/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. discover /dɪ'skʌv.ər/

B. difficult /'dɪf.ɪ.kəlt/

C. invention /ɪn'ven.ʃən/

D. important /ɪm'pɔ:tənt/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

6. C

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

A. can achieve: có thể đạt được

B. should be achieved: nên được có được

C. can be achieved: có thể được có được

D. should achieve: nên đạt được

Công thức chung của thể bị động với động từ khiếm khuyết: S + can/ should + be + V3/ed + (by O).

True gender equality **can be achieved** when both men and women reach a balance between work and family.

(*Bình đẳng giới thực sự có thể đạt được khi cả nam và nữ đạt được sự cân bằng giữa công việc và gia đình.*)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. enrolment (n): đăng ký
- B. application (n): nộp đơn
- C. participation (n): tham gia
- D. gender (n): giới tính

Moreover, a lack of female teachers contributes to low **enrolment** of girls in schools.

(Hơn nữa, việc thiếu giáo viên nữ góp phần làm tỷ lệ nữ sinh nhập học thấp.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. providing (v): cung cấp
- B. improving (v): cải thiện
- C. contributing (v): đóng góp
- D. making (v): làm

UNICEF is now **providing** schools and families with educational supplies to help lower costs.

(UNICEF hiện đang cung cấp cho các trường học và gia đình các đồ dùng giáo dục để giúp giảm chi phí.)

Chọn A

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hopes (v): hy vọng
- B. want (v): muốn
- C. plans (v): dự định
- D. investigate (v): điều tra

UNICEF là chủ ngữ số ít nên động từ cần thêm s/es.

Through a joint project involving the World Bank, UNICEF **hopes** to help the government provide all children with textbooks at the beginning of each school year.

(Thông qua một dự án chung liên quan đến Ngân hàng Thế giới, UNICEF hy vọng sẽ giúp chính phủ cung cấp cho tất cả trẻ em sách giáo khoa vào đầu mỗi năm học.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Trước tính từ “diverse” (*đa dạng*) cần một trạng từ.

cultural (a): thuộc về văn hóa

=> culturally (adv)

Công thức so sánh nhất của tính từ dài: “the most + tính từ dài.”

Today, Australia is one of **culturally** diverse countries in the world.

(Ngày nay, Úc là một trong những quốc gia đa dạng về văn hóa trên thế giới.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. heavenly (a): thuộc thiên đường

B. sky (n): bầu trời

C. heaven (n): thiên đường

D. space (n): không gian

Trước danh từ “kingdom” (*vwong quóc*) cần một tính từ.

One Chinese legend has it that the Jade Emperor asked for twelve representatives of the animal species on Earth to be brought to his **heavenly** kingdom.

(Một truyền thuyết Trung Quốc kể rằng Ngọc Hoàng đã yêu cầu mười hai đại diện của các loài động vật trên Trái đất được đưa đến vương quốc thiên đàng của ông.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. site (n): vị trí

B. pan (n): chảo

C. order (n): trật tự

D. position (n): vị trí

However, another version says the **order** of the 12 animals in the Chinese horoscope was decided thousands of years ago by Buddha, who called for a New Year's meeting of animals.

(Tuy nhiên, một phiên bản khác nói rằng thứ tự của 12 con vật trong tử vi Trung Quốc đã được quyết định từ hàng ngàn năm trước bởi Đức Phật, người đã kêu gọi một cuộc gặp mặt năm mới của các loài động vật.)

Chọn C

13. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. whose: theo sau là danh từ: thay thế cho danh từ chỉ người (*của người mà*)

B. which: thay thế cho danh từ chỉ vật (*cái mà*)

C. whom: theo sau là S + V: thay thế cho danh từ chỉ người (người mà)

D. he: chủ ngữ (*anh ấy*)

Phía trước là danh từ chỉ người “the man” (*người đàn ông*) và phía sau là một mệnh đề S + V “you sent” => dùng “whom”

The man **whom** you sent to the general has reported the victory.

(*Người đàn ông mà bạn đã đưa ra trước quân chúng nhân dân cho đã báo tin thắng trận.*)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. improve (v): cải thiện

B. learn (v): học

C. prove (v): chứng minh

D. study (v): nghiên cứu

Students can also use word processing applications to **learn** their vocabulary.

(*Học sinh cũng có thể sử dụng các ứng dụng xử lý văn bản để học từ vựng của mình.*)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. useful (a): hữu dụng

B. keen (a): thích

C. available (a): có sẵn

D. fond (a): thích

While not all apps are **available** on Android devices, the large majority of them can be accessed on iPhones, iPads, and iPods.

(*Mặc dù không phải tất cả các ứng dụng đều có sẵn trên các thiết bị Android, phần lớn trong số đó có thể được truy cập trên iPhone, iPad và iPod.*)

Chọn C

16. equal

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “opportunities” (*cơ hội*) cần một tính từ.

equally (a): một cách công bằng

=> equal (a): công bằng

In the workplace, women should be given **equal** opportunities as men.

(Tại nơi làm việc, phụ nữ nên được trao cơ hội bình đẳng như nam giới.)

Đáp án: equal

17. discouraged

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “has” cần một động từ ở dạng V3/ed (thì hiện tại hoàn thành)

courage (n): sự can đảm

=> encourage – encouraged - encouraged (v): động viên

=> discourage – discouraged - discouraged (v): không khuyến khích

Until now, the high cost of schooling has **discouraged** or prevented poor parents from having their children, especially girls, educated.

(Cho đến nay, chi phí học tập cao đã không khuyến khích hoặc ngăn cản các bậc cha mẹ nghèo cho con cái của họ, đặc biệt là trẻ em gái, đi học.)

Đáp án: discouraged

18. effective

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “way” (*cách*) cần một tính từ

effect (n): sự hiệu quả

=> effective (a): hiệu quả

American teenagers send an average of 60 text messages per day, making this an **effective** way in communication.

(Thanh thiếu niên Mỹ gửi trung bình 60 tin nhắn văn bản mỗi ngày, đây là một cách hiệu quả trong giao tiếp.)

Đáp án: effective

19. academical

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “development” (*sự phát triển*) cần một tính từ

academy (n): học viện

=> academical (a): thuộc về học thuật

Studies encourage mobile learning because students benefit greatly from more opportunities for **academical** development.

(Các nghiên cứu khuyến khích học tập trên thiết bị di động vì học sinh được hưởng lợi rất nhiều từ nhiều cơ hội phát triển học thuật hơn.)

Đáp án: academical

20. educate

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “to” cần một động từ ở dạng nguyên thể

education (n): việc giáo dục

=> educate (v): giáo dục

Digital devices offer an opportunity to **educate** students about media use.

(Các thiết bị kỹ thuật số tạo cơ hội giáo dục học sinh về việc sử dụng phương tiện truyền thông.)

Đáp án: educate

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. health (n): sức khỏe

B. fitness (n): thể dục

C. identification (n): nhận dạng

D. balance (n): cân bằng

Sigmund Freud suggested that biology determines gender identity through **identification** with either the mother or the father.

(Sigmund Freud gợi ý rằng sinh học xác định bản sắc giới tính thông qua việc xác định với người mẹ hoặc người cha.)

Chọn C

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. acquaint (v): làm quen

B. relate (v): liên quan

C. interact (v): tương tác

D. make (v): thực hiện

From birth, parents **interact** differently with children depending on their sex, and through this interaction parents can instill different values or traits in their children on the basis of what is normative for their sex.

(Ngay từ khi sinh ra, cha mẹ tương tác khác nhau với con cái tùy thuộc vào giới tính của chúng và thông qua sự tương tác này, cha mẹ có thể thấm nhuần các giá trị hoặc đặc điểm khác nhau ở con cái của họ trên cơ sở những gì chuẩn mực cho giới tính của chúng.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. integral (a): quan trọng
- B. exact (a): chính xác
- C. fact (a): thực tế
- D. true (a): đúng

Education also plays an **integral** role in the creation of gender norms.

(Giáo dục cũng đóng một vai trò không thể thiếu trong việc tạo ra các chuẩn mực giới.)

Chọn A

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. force (n): lực lượng
- B. power (n): quyền lực
- C. strength (n): sự mạnh mẽ
- D. health (n): sức khỏe

Despite the increasing number of women in the labor **force**, women are still responsible for the majority of domestic chores and childcare.

(Mặc dù số lượng phụ nữ tham gia lực lượng lao động ngày càng tăng, nhưng phụ nữ vẫn phải đảm nhận phần lớn công việc gia đình và chăm sóc con cái.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. without: mà không có
- B. in: trong
- C. Despite: mặc dù
- D. on: trên

Despite the fact that different households may divide chores more evenly, there is evidence supporting the fact that women have retained the primary caregiver role within familial life despite contributing economically to the household.

(Mặc dù thực tế là các hộ gia đình khác nhau có thể phân chia công việc nhà đồng đều hơn, vẫn có bằng chứng ủng hộ thực tế rằng phụ nữ vẫn giữ vai trò chăm sóc chính trong cuộc sống gia đình mặc dù đóng góp kinh tế cho hộ gia đình.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

GENDER ROLES IN PARENTING AND MARRIAGE

Gender roles develop through internalisation and identification during childhood. Sigmund Freud suggested that biology determines gender identity through (21) **identification** with either the mother or the father. While some people agree with Freud, others argue that the development of the “gendered self” is not completely determined by biology, but rather the interactions that one has with the primary caregiver(s).

From birth, parents (22) **interact** differently with children depending on their sex, and through this interaction parents can instill different values or traits in their children on the basis of what is normative for their sex. This internalisation of gender norms includes the choice of toys (“feminine” toys often reinforce interaction, nurturing, and closeness, “masculine” toys often reinforce independence and competitiveness) that a parents give to their children. Education also plays an (23) **integral** role in the creation of gender norms.

Gender roles that are created in childhood may permeate throughout life and help to structure parenting and marriage, especially in relation to work in and outside home. Despite the increasing number of women in the labor (24) **force**, women are still responsible for the majority of domestic chores and childcare. While women split their time between work and care of the home, men in many societies are pressured into being the primary economic supporter of the home. (25) **Despite** the fact that different households may divide chores more evenly, there is evidence supporting the fact that women have retained the primary caregiver role within familial life despite contributing economically to the household. This evidence suggests that women who work outside the home often put an extra 18 hours a week doing household or childcare related chores as opposed to men who average 12 minutes a day in childcare activities.

Tạm dịch:

*Vai trò giới phát triển thông qua nội tâm hóa và xác định trong thời thơ ấu. Sigmund Freud cho rằng sinh học xác định bản sắc giới tính thông qua (21) **nhận dạng** với người mẹ hoặc người cha. Trong khi một số người đồng ý với Freud, những người khác lập luận rằng sự phát triển của “bản thân giới tính” không hoàn toàn do sinh học quyết định, mà là do sự tương tác giữa một người với (những) người chăm sóc chính.*

*Ngay từ khi sinh ra, cha mẹ (22) **tương tác** khác nhau với con cái tùy thuộc vào giới tính của chúng và thông qua sự tương tác này, cha mẹ có thể truyền cho con cái những giá trị hoặc đặc điểm khác nhau trên cơ sở những gì là chuẩn mực cho giới tính của chúng. Việc nội tâm hóa các chuẩn mực giới tính này bao gồm việc lựa chọn đồ chơi (“đồ chơi nữ tính” thường củng cố sự tương tác, nuôi dưỡng và gần gũi, đồ chơi “nam tính” thường củng cố tính độc lập và tính cạnh tranh) mà cha mẹ dành cho con cái của họ. Giáo dục cũng đóng một vai trò (23) **quan trọng** trong việc tạo ra các chuẩn mực giới tính.*

*Các vai trò giới được hình thành từ thời thơ ấu có thể thấm nhuần trong suốt cuộc đời và giúp cấu trúc việc nuôi dạy con cái và hôn nhân, đặc biệt là liên quan đến công việc trong và ngoài gia đình. Mặc dù số lượng phụ nữ trong (24) **lực lượng** lao động ngày càng tăng, phụ nữ vẫn chịu trách nhiệm cho phần lớn công việc gia đình và chăm sóc trẻ em. Trong khi phụ nữ phân chia thời gian giữa công việc và chăm sóc gia đình thì đàn ông ở nhiều xã hội bị áp lực phải trở thành trụ cột kinh tế chính của gia đình. (25) **Mặc dù** thực tế là các hộ gia đình khác nhau có thể phân chia công việc nhà đồng đều hơn, vẫn có bằng chứng ủng hộ thực tế rằng phụ nữ vẫn giữ vai trò chăm sóc chính trong cuộc sống gia đình mặc dù đóng góp kinh tế cho hộ gia đình.*

Bằng chứng này cho thấy rằng những phụ nữ làm việc bên ngoài thường dành thêm 18 giờ một tuần để làm các công việc liên quan đến gia đình hoặc chăm sóc trẻ em, trái ngược với những người đàn ông trung bình 12 phút mỗi ngày cho các hoạt động chăm sóc trẻ em.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây có thể KHÔNG được người học trực quan ưa thích?

- A. đọc to
- B. nguồn có hình minh họa
- C. nguồn có video
- D. ghi chú

Thông tin: “If you find yourself learn better by **making notes** during the lecture, or when the teacher uses a new word, you want to see it written immediately, then you are very likely to be a more visual learner... If you find a particular task or text difficult, look for sources that will suit your learning style, e.g. sources with illustrations, charts, tables, or **videos**.

(Nếu bạn thấy mình học tốt hơn bằng cách ghi chú trong bài giảng, hoặc khi giáo viên sử dụng một từ mới, bạn muốn nhìn nó được viết ngay lập tức, thì bạn rất có thể trở thành người học theo cách học hình ảnh... Nếu bạn thấy một nhiệm vụ hoặc văn bản cụ thể khó, hãy tìm các nguồn phù hợp với cách học của bạn, ví dụ: các nguồn có hình minh họa, biểu đồ, bảng hoặc video.)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "it" trong đoạn 1 ám chỉ điều gì?

- A. bài giảng
- B. từ mới
- C. ghi chú
- D. từ viết

Thông tin: “If you find yourself learn better by making notes during the lecture, or when the teacher uses a **new word**, you want to see **it** written immediately, then you are very likely to be a more visual learner.”

(Nếu bạn thấy mình học tốt hơn bằng cách ghi chú trong bài giảng, hoặc khi giáo viên sử dụng một từ mới, bạn muốn nhìn nó được viết ngay lập tức, thì bạn rất có thể trở thành người học theo cách học hình ảnh.)

Chọn B

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “visual” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. đẹp như tranh vẽ
- B. được viết
- C. minh họa
- D. có thể nhìn thấy

visual (adj): có thể trông thấy, thuộc về thị giác = seeable (a)

“If you find yourself learn better by making notes during the lecture, or when the teacher uses a **new word**, you want to see it written immediately, then you are very likely to be a more **visual learner**.”

(Nếu bạn thấy mình học tốt hơn bằng cách ghi chú trong bài giảng, hoặc khi giáo viên sử dụng một từ mới, bạn muốn nhìn nó được viết ngay lập tức, thì bạn rất có thể trở thành người học theo cách học hình ảnh.)

Chọn D

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây là đúng?

- A. Những người học bằng thính giác ghét ghi chép.
- B. Người học thính giác thích nghe nói hơn.
- C. Hầu hết mọi người là những người học thính giác.
- D. Khi học thuộc lòng điều gì đó, người học bằng thính giác thích đọc to nó hơn.

Thông tin: “If you prefer recording the lecture and listening again to taking notes, or you **memorize something by repeating it aloud** instead of writing it out several times, you are probably a more **auditory learner**.”

(Nếu bạn thích ghi lại bài giảng và nghe lại để ghi chép, hoặc bạn ghi nhớ điều gì đó bằng cách đọc to nó nhiều lần thay vì viết ra nhiều lần, có lẽ bạn là người học theo phương pháp nghe hơn.)

Chọn D

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “auditory” trong đoạn 2 tốt nhất có thể được thay thế bằng _____.

- A. thảo luận
- B. ồn ào
- C. nghe được
- D. ghi được

auditory (adj): liên quan đến thính giác = audible

Thông tin: “If you prefer recording the lecture and listening again to taking notes, or you memorize something by repeating it aloud instead of writing it out several times, you are probably a more **auditory learner.**”

(Nếu bạn thích ghi lại bài giảng và nghe lại để ghi chép, hoặc bạn ghi nhớ điều gì đó bằng cách đọc to nó nhiều lần thay vì viết ra nhiều lần, có lẽ bạn là người học theo thính giác hơn.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Viết câu với thể bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu chủ động với thì tương lai đơn: S + will + Vo + O.

Cấu trúc câu bị động với thì tương lai đơn: S + will + be + V3/ed + (by O).

make – made – made (v): thực hiện

The Vietnamese government will make more progress in gender equality.

(Chính phủ Việt Nam sẽ đạt được nhiều tiến bộ hơn nữa trong vấn đề bình đẳng giới.)

Đáp án: **More progress in gender equality will be made by The Vietnamese government.**

(nhiều tiến bộ hơn nữa trong vấn đề bình đẳng giới sẽ được đạt được bởi chính phủ Việt Nam.)

32.

Kiến thức: Viết câu với so sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh nhất tính từ ngắn “long” (*dài*) với động từ tobe chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + is + the + tính từ ngắn + est.

The Nile is longer than any other river in the world.

(Sông Nile dài hơn bất kỳ con sông nào khác trên thế giới.)

Đáp án: **The Nile is the longest river in the world.**

(Sông Nile là con sông dài nhất thế giới.)

33.

Kiến thức: Viết câu với so sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh hơn tính từ dài “intelligent” (*thông minh*) với động từ tobe chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S1 + is + more + tính từ dài + than + S2.

Dogs are intelligent but not as intelligent as chimpanzees.

(Chó thông minh nhưng không thông minh bằng tinh tinh.)

Đáp án: **Chimpanzees are more intelligent than dogs.**

(Tinh tinh thông minh hơn chó.)

34.

Kiến thức: Viết câu với đại từ quan hệ “which”

Giải thích:

- which: là đại từ quan hệ chỉ vật, đứng sau danh từ chỉ vật để làm chủ ngữ (Subject) hoặc tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó.

- “They” ở vế thứ 2 thay thế cho “Electronic dictionaries” (danh từ chỉ vật: *từ điển điện tử*) => sử dụng “which”

Electronic dictionaries are now common in English classes. They can be very easily downloaded into your personal electronic device.

(Từ điển điện tử hiện nay phổ biến trong các lớp học tiếng Anh. Chúng có thể được tải xuống rất dễ dàng vào thiết bị điện tử cá nhân của bạn.)

Đáp án: **Electronic dictionaries which can be very easily downloaded into your personal electronic device are now common in English classes.**

(Từ điển điện tử cái mà có thể dễ dàng tải xuống thiết bị điện tử cá nhân của bạn hiện đã phổ biến trong các lớp học tiếng Anh.)

35.

Kiến thức: Viết câu với đại từ quan hệ “who”

Giải thích:

- who: là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm chủ ngữ (subject) hoặc tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó.

- “this teacher” (*giáo viên này*) đóng vai trò là chủ ngữ ở câu thứ hai thay thế cho “a strict teacher” (*một giáo viên nghiêm khắc*) ở câu đầu => dùng “who”

Some students prefer a strict teacher. This teacher tells them exactly what to do.

(Một số sinh viên thích một giáo viên nghiêm khắc. Giáo viên này cho họ biết chính xác phải làm gì.)

Đáp án: **Some students prefer a strict teacher who tells them exactly what to do.**

(Một số học sinh thích một giáo viên nghiêm khắc người mà nói cho họ biết chính xác phải làm gì.)

36. 50

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

- Trước danh từ “countries” (*quốc gia*) thì thông tin cần nghe có thể là một con số.

In 1945, representatives of **50** countries met in San Francisco at the United Nations Conference on International Organisation to approve the United Nations Charter.”

(Năm 1945, đại diện của 50 quốc gia đã gặp nhau tại San Francisco tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Tổ chức Quốc tế để thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc.)

Đáp án: 50

37. 1945

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

- Sau ngày tháng “24 October” (*ngày 24 tháng Mười*) cần một con số để chỉ số năm.

The United Nations was established on 24 October **1945** by 51 countries.

(*Liên hợp quốc được thành lập vào ngày 24 tháng 10 năm 1945 bởi 51 quốc gia.*)

Đáp án: 1945

38. 190

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

- Trước danh từ “nations” (*đất nước*) thì thông tin cần nghe có thể là một con số.

Today, about **190** nations in the world belong to the UN.

(*Ngày nay, khoảng 190 quốc gia trên thế giới thuộc về Liên Hợp Quốc.*)

Đáp án: 190

39. General Assembly

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

- Sau mạo từ “the” cần một cụm danh từ

General Assembly: Đại Hội đồng

All UN Member States are represented in the **General Assembly** - a group of nations, which meets to discuss the world's most urgent problems.

(*Tất cả các quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc đều có đại diện trong Đại hội đồng - một nhóm các quốc gia họp để thảo luận về các vấn đề cấp bách nhất của thế giới.*)

Đáp án: General Assembly

40. two-thirds

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

- Trước “majority” (*đa số*) cần một từ chỉ phân trăm của đa số vì câu đang nói đến biểu quyết dựa trên đa số.

two-thirds: 2 phần 3

Decisions on important matters, such as international peace and security, new member admissions, the UN budget and the budget for peacekeeping, are decided by **two-thirds** majority.

(*Các quyết định về các vấn đề quan trọng, chẳng hạn như hòa bình và an ninh quốc tế, kết nạp thành viên mới, ngân sách của Liên Hợp Quốc và ngân sách gìn giữ hòa bình, được quyết định theo 2/3 của đa số.*)

Đáp án: two-thirds

Bài nghe:

In 1945, representatives of 50 countries met in San Francisco at the United Nations Conference on International Organisation to approve the United Nations Charter. The United Nations (UN) was established on 24 October 1945 by 51 countries who agreed to keep peace through international cooperation and shared mutual security. Today, about 190 nations in the world belong to the UN.

All UN Member States are represented in the General Assembly - a group of nations, which meets to discuss the world's most urgent problems. Each Member State has one vote. Decisions on important matters, such as international peace and security, new member admissions, the UN budget and the budget for peacekeeping, are decided by two-thirds majority. Other matters are decided by simple majority.

The Assembly holds its annual regular meetings from September to December. When necessary, it may hold a special or emergency meeting on subjects of particular concern.

Tạm dịch:

Năm 1945, đại diện của 50 quốc gia đã gặp nhau tại San Francisco tại Hội nghị Liên hợp quốc về Tổ chức Quốc tế để thông qua Hiến chương Liên hợp quốc. Liên Hợp Quốc (LHQ) được thành lập vào ngày 24 tháng 10 năm 1945 bởi 51 quốc gia đồng ý duy trì hòa bình thông qua hợp tác quốc tế và chia sẻ an ninh chung. Ngày nay, khoảng 190 quốc gia trên thế giới thuộc về LHQ.

Tất cả các quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc đều có đại diện trong Đại hội đồng - một nhóm các quốc gia họp để thảo luận về các vấn đề cấp bách nhất của thế giới. Mỗi Quốc gia Thành viên có một phiếu bầu. Các quyết định về các vấn đề quan trọng, chẳng hạn như hòa bình và an ninh quốc tế, kết nạp thành viên mới, ngân sách của Liên Hợp Quốc và ngân sách gìn giữ hòa bình, được quyết định theo 2/3 của đa số. Các vấn đề khác được quyết định theo đa số đơn giản.

Hội đồng tổ chức các cuộc họp thường kỳ hàng năm từ tháng 9 đến tháng 12. Khi cần thiết có thể họp đặc biệt hoặc khẩn cấp về những vấn đề cần quan tâm.